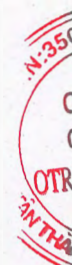


CÔNG TY CỔ PHẦN OTRAN LOGISTICS

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Otran Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Otran Logistics hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3502233726 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên viết tắt: Otran Logistics JSC

Trụ sở chính: Đường số 4, KCN Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điện thoại: 0254 3897789; Fax: 0254 3897859

Email: info@otrangroup.com; Website: www.otrangroup.com.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Cho thuê kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm, cân, đo, lấy mẫu hàng hóa, đóng gói hàng hóa; Đại lý khai hải quan, đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tải biển; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Tuấn	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Trần Thanh Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Nguyễn Hữu Nguyễn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Đặng Văn Nghĩa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Nguyễn Khánh	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2017
Ông Nguyễn Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Xuân Khánh Quyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/05/2017
Ông Võ Xuân Cừ	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 27/05/2017
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Đức Tuấn.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 43 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Số : 148/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Otran Logistics

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Otran Logistics, được lập ngày 19 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đúng quy định (Xem tại thuyết minh V.5 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", thuyết minh V.7 "Phải thu ngắn hạn khác" và thuyết minh V.8 "Nợ xấu") sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng lên với số tiền 41.368.159.749 đồng, "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" cùng giảm đi với số tiền 41.368.159.749 đồng; "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tăng lên và giảm đi là 41.368.159.749 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Otran Logistics tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Otran Logistics cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2017 về số dư khoản trả trước cho Công ty CP Otran Miền Nam là 46.744.433.894 đồng do không có cơ sở để đánh giá tính hợp lý của khoản ứng trước cho người bán nêu trên.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1266-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.831.657.360	244.484.242.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.403.364.680	7.266.155.286
1. Tiền	111		4.145.996.604	1.646.155.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.257.368.076	5.620.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.214.819.862	229.257.593.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	63.741.541.697	65.049.570.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	46.122.122.138	48.126.175.027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	2.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7	125.145.784.818	127.781.847.780
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(37.794.628.791)	(11.700.000.495)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	148.721.023	74.088.571
1. Hàng tồn kho	141		148.721.023	74.088.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.751.795	1.886.405.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	64.751.795	350.941.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	409.565.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.125.898.539
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.845.344.371	368.501.327.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.200.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	16.200.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		202.965.234.171	196.465.097.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	202.965.234.171	196.465.097.827
- Nguyên giá	222		245.202.390.358	227.799.072.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.237.156.187)	(31.333.974.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		48.268.888	48.268.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.268.888)	(48.268.888)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	7.733.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.733.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	122.758.820.890	163.512.456.228
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.660.000.000	156.660.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	15.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(33.901.179.110)	(8.147.543.772)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.921.289.310	790.682.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.921.289.310	790.682.340
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		553.677.001.731	612.985.570.253

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

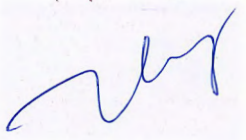
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.652.073.598	74.523.714.973
I. Nợ ngắn hạn	310		55.286.607.348	69.735.170.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	15.618.042.766	14.993.989.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.140.291.824	2.213.974.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.221.592.094	1.760.173.666
4. Phải trả người lao động	314		247.445.903	451.510.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.064.144.735	1.451.915.364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		85.260.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.244.165.695	19.884.373.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	20.665.664.331	28.979.233.775
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.365.466.250	4.788.544.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.514.606.250	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.850.860.000	4.788.544.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		495.024.928.133	538.461.855.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	495.024.928.133	538.461.855.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.975.071.867)	38.461.855.280
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.461.855.280	(9.778.340.161)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.436.927.147)	48.240.195.441
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		553.677.001.731	612.985.570.253

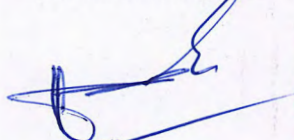
Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn



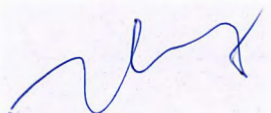
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	175.166.684.793	262.920.784.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175.166.684.793	262.920.784.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	141.204.622.268	178.107.155.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.962.062.525	84.813.628.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	568.494.869	755.924.385
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.211.517.600	11.663.911.265
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.357.424.488	3.480.606.437
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.640.367.871	4.833.910.772
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	40.165.938.729	28.526.437.605
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(39.487.266.806)	40.545.293.172
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.898.705.863	13.035.607.464
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.848.366.204	2.053.529.920
13. Lợi nhuận khác	40		(3.949.660.341)	10.982.077.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.436.927.147)	51.527.370.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	3.287.175.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.436.927.147)	48.240.195.441

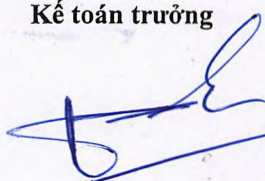
Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43.436.927.147)	51.527.370.716
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.336.136.289	11.630.571.861
- Các khoản dự phòng	03		51.848.263.634	19.847.544.267
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		31.125.496	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.174.774.954	(152.435.643)
- Chi phí lãi vay	06		3.357.424.488	3.480.606.437
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.310.797.714	86.333.657.638
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.451.516.775)	(60.726.144.491)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74.632.452)	32.213.987.981
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.303.838.898	(7.399.591.201)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(844.417.303)	(71.740.223)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(286.790.778)	(2.028.691.073)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.957.279.304	48.321.478.631
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.737.626.579)	(31.083.166.815)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.454.545.455	1.101.172.229
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.129.463.658	2.894.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.846.382.534	(25.979.100.476)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	69.146.385.479
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.251.253.444)	(69.163.465.915)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.415.199.000)	(36.659.061.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.666.452.444)	(36.676.141.436)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.137.209.394	(14.333.763.281)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.266.155.286	21.599.918.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.403.364.680	7.266.155.286

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Nga

Mai Đình Hạnh

Trần Đức Tuấn

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Otran Logistics hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3502233726 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 08 năm 2015 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên viết tắt: Otran Logistics JSC

Trụ sở chính: Đường số 4, KCN Phú Mỹ 1, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh BR - VT.

Điện thoại: 0254 3897789; Fax: 0254 3897859

Email: info@otrangroup.com; Website: www.otrangroup.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Cho thuê kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kiểm đếm, cân, đo, lấy mẫu hàng hóa, đóng gói hàng hóa; Đại lý khai hải quan, đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tải biển; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Kho vận Song Kim Lộc	Cụm CN Dốc 47, xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	97%
Công ty Cổ phần Otran Logistics Miền Bắc	KCN Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	90%
Công ty Cổ phần Song Kim Lộc	C4, đường 3, khu xưởng KIZUNA 2, lô B4-3-7-8, KCN Tân Kim, ấp Tân Phước, xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	96%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 25 năm	03 - 25 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo khoản 3 điều 16 Nghị định 218/2013 ND-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013, doanh nghiệp có dự án đầu tư mới tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 17% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ năm 2014 và giảm 50% trong 04 năm kể từ năm 2016.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	761.348.041	45.393.296
Tiền gửi ngân hàng	3.384.648.563	1.600.761.990
Các khoản tương đương tiền	6.257.368.076	5.620.000.000
Cộng	10.403.364.680	7.266.155.286

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Năng lượng Otran ⁽ⁱ⁾	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

- (i) Hợp đồng vay vốn số 01/2017/OLT-OTE ngày 21/01/2017. Thời hạn vay: từ ngày 21/03/2017 đến ngày 30/06/2017. Lãi suất: 7,5 %/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: tín chấp. Tại ngày 31/12/2017 khoản vay trên đã đến hạn thanh toán, nhưng Công ty CP Năng lượng Otran chưa thanh toán hoặc gia hạn hợp đồng.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	120.581.631	69.543.118
Công cụ, dụng cụ	28.139.392	4.545.453
Cộng	148.721.023	74.088.571

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	190.868.040
Chi phí trả trước khác	64.751.795	160.073.422
Cộng	64.751.795	350.941.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty CP Otran Miền Nam	-	-	1.880.031.964	-
Công ty TNHH Đầu tư VNC	-	-	1.729.084.967	(1.210.359.477)
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	536.531.255	(268.265.628)	536.531.255	-
Công ty CP Năng lượng Otran	6.049.772.604	-	351.962.707	-
Công ty TNHH Thương mại và Kho vận Phú Thái	131.332.364	-	201.420.538	-
Otran Singapore Pte Ltd	140.372.322	(140.372.322)	140.372.322	(98.260.626)
Đối tượng độc lập				
Công ty Cổ phần Vinagrains (*)	30.642.413.128	-	30.515.163.778	-
Valency International Trading Pte Ltd	8.318.146.100	(4.159.073.050)	9.030.807.171	-
Đặng Thế Nam	-	-	6.100.000.000	(3.050.000.000)
Peter Cremer (Singapore) GmbH	-	-	4.373.512.132	-
Nguyễn Kim Long	2.387.378.460	(2.387.378.460)	3.287.378.460	(1.643.689.230)
Công ty Cổ phần Vicoal	1.599.783.738	(196.652.439)	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	10.628.034.607	-	2.283.874.366	-
Các khách hàng khác	3.307.777.119	(1.141.306.711)	4.619.431.267	(697.691.162)
Cộng	63.741.541.697	(8.293.048.610)	65.049.570.927	(6.700.000.495)

(*) Công nợ quá hạn chưa trích lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty CP Otran Miền Nam ⁽ⁱ⁾	40.434.433.894	(25.817.216.947)	46.744.433.894	-
Công ty CP Thương Mại và Kho vận Phú Thái	255.960.881	-	-	-
Đối tượng độc lập				
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phú Thành Mỹ	4.800.019.563	-	-	-
Công ty CP Vận tải Nhật Hải Đăng	328.057.800	(164.028.900)	328.057.800	-
Chi nhánh Công ty CP Đầu giá Việt Nam	270.000.000	(135.000.000)	270.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhật Thanh	-	-	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kiến trúc-Xây dựng Azahome	-	-	210.000.000	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận Tải biển Toàn Phát	-	-	150.000.000	-
Các khách hàng khác	33.650.000	-	323.683.333	-
Cộng	46.122.122.138	(26.116.245.847)	48.126.175.027	-

- (i) Bao gồm khoản trả trước mua than đá theo hợp đồng mua bán hàng hóa số OTMN215255 ngày 28/06/2015 và trả trước mua lúa mì theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 001/2016/HĐKT/OTL-OTMN ngày 05/01/2016. Số dư cuối năm biến động giảm do trong năm phát sinh các nghiệp vụ chuyển tiền hoàn ứng trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	115.650.000	-	321.616.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	125.024.134.818	(3.385.334.334)	127.454.231.780	(5.000.000.000)
Bên liên quan				
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc ⁽ⁱ⁾	52.221.155.719	-	61.377.523.113	-
Công ty CP Otran Miền Nam ⁽ⁱⁱ⁾	10.080.854.927	(1.543.544.700)	16.757.089.400	(5.000.000.000)
Công ty CP Otran Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾	48.283.579.267	(141.789.634)	48.283.579.267	-
Công ty CP Năng lượng Otran	2.207.483.433	-	-	-
Công ty CP Otran Logistics Miền Bắc	285.500.000	-	40.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và kho Vận Phú Thái	126.208.528	-	-	-
Trần Đức Tuấn	6.342.942.546	-	-	-
Đối tượng độc lập				
Công ty CP Vicoal ^(iv)	5.000.000.000	(1.500.000.000)	-	-
Công ty TNHH TM XD Phú Thành Mỹ	25.765.527	-	-	-
Nguyễn Thị Lan	400.000.000	(200.000.000)	400.000.000	-
Tiền tạm sản chi trước cho người lao động	32.707.083	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	360.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	17.937.788	-	236.040.000	-
Cộng	125.145.784.818	(3.385.334.334)	127.781.847.780	(5.000.000.000)

- (i) Bao gồm khoản phải thu Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc theo biên bản cân trừ công nợ ba bên giữa Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc, Công ty CP Otran Logistics và Công ty CP Năng lượng Otran ngày 31/08/2016. Đây là khoản phải thu của Công ty CP Năng lượng Otran về hoàn trả tiền góp vốn kinh doanh, công nợ bán hàng và một số khoản phải thu khác. Công nợ này đã quá hạn chưa trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (ii) Bao gồm khoản phải thu Công ty CP Miền Nam theo biên bản cân trừ công nợ 3 bên giữa Công ty CP Otran Logistics, Công ty CP Otran Miền Nam và Công ty CP Tập đoàn Muối Miền Nam. Đây là khoản phải thu của Công ty CP Tập đoàn muối Việt Nam về chuyển nhượng 600.000 Cổ phần tại Công ty CP Tổng hợp cảng Thị Vải và các khoản thu chi hộ.
- (iii) Khoản phải thu Công ty CP Otran Việt Nam, trong khoản phải thu về việc chuyển nhượng 1.200.000 Cổ phần với giá trị 48.000.000.000 đồng tại Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 01/2015/HĐCN ngày 25/08/2015. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất, tuy nhiên theo quy định tại Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 01/2015/HĐCN ngày 25/08/2015, việc chuyển nhượng tối đa trong thời gian là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (iv) Khoản phải thu Công ty CP Vicoal về việc chuyển nhượng 1.500.000 Cổ phần với giá trị 15.000.000.000 đồng tại Công ty CP Năng lượng Otran theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 01/2017/HĐCN ngày 15/03/2017.

8. Nợ xấu

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi(VND)	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi(VND)	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	46.932.402.122	38.639.353.512	(8.293.048.610)	55.958.769.220	49.258.768.725	(6.700.000.495)
Công ty TNHH Đầu tư VNC	-	-	-	1.729.084.967	518.725.490	(1.210.359.477)
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	536.531.255	268.265.627	(268.265.628)	536.531.255	536.531.255	-
Otran Singapore	140.372.322	-	(140.372.322)	140.372.322	42.111.696	(98.260.626)
Công ty Cổ phần Vinagrains (*)	30.642.413.128	30.642.413.128	-	30.515.163.778	30.515.163.778	-
Valency International Trading Pte Ltd	8.318.146.100	4.159.073.050	(4.159.073.050)	9.030.807.171	9.030.807.171	-
Đặng Thế Nam	-	-	-	6.100.000.000	3.050.000.000	(3.050.000.000)
Nguyễn Kim Long	2.387.378.460	-	(2.387.378.460)	3.287.378.460	1.643.689.230	(1.643.689.230)
Công ty Cổ phần Vicoal	1.599.783.738	1.403.131.299	(196.652.439)	-	-	-
Các khách hàng khác	3.307.777.119	2.166.470.408	(1.141.306.711)	4.619.431.267	3.921.740.105	(697.691.162)
Trả trước cho người bán	41.032.491.694	14.916.245.847	(26.116.245.847)	47.342.491.694	47.342.491.694	-
Công ty CP Otran Miền Nam	40.434.433.894	14.617.216.947	(25.817.216.947)	46.744.433.894	46.744.433.894	-
Công ty CP Vận tải Nhật Hải Đăng	328.057.800	164.028.900	(164.028.900)	328.057.800	328.057.800	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi(VND)	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi(VND)	Dự phòng VND
CN Công ty CP Đầu giá Việt Nam	270.000.000	135.000.000	(135.000.000)	270.000.000	270.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	115.985.589.913	112.600.255.579	(3.385.334.334)	126.818.191.780	121.818.191.780	(5.000.000.000)
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc (*)	52.221.155.719	52.221.155.719	-	61.377.523.113	61.377.523.113	-
Công ty CP Otran Miền Nam	10.080.854.927	8.537.310.227	(1.543.544.700)	16.757.089.400	11.757.089.400	(5.000.000.000)
Công ty CP Otran Việt Nam	48.283.579.267	48.141.789.633	(141.789.634)	48.283.579.267	48.283.579.267	-
Công ty CP Vicoal	5.000.000.000	3.500.000.000	(1.500.000.000)	-	-	-
Nguyễn Thị Lan	400.000.000	200.000.000	(200.000.000)	400.000.000	400.000.000	-
Cộng	203.950.483.729	166.155.854.938	(37.794.628.791)	230.119.452.694	218.419.452.199	(11.700.000.495)

(*) Công nợ quá hạn chưa trích lập dự phòng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	200.892.049.752	13.453.784.656	11.647.649.618	492.228.861	1.313.359.348	227.799.072.235
Mua trong năm	173.975.000	2.904.545.454	-	-	-	3.078.520.454
Đầu tư XDCB hoàn thành	20.280.894.429	657.539.605	-	-	-	20.938.434.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.613.636.365)	-	-	(6.613.636.365)
Số dư cuối năm	221.346.919.181	17.015.869.715	5.034.013.253	492.228.861	1.313.359.348	245.202.390.358
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	24.722.935.093	3.251.229.313	2.394.775.622	458.895.537	506.138.843	31.333.974.408
Khấu hao trong năm	10.057.113.643	1.493.668.333	703.162.281	12.500.004	69.692.028	12.336.136.289
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.432.954.510)	-	-	(1.432.954.510)
Số dư cuối năm	34.780.048.736	4.744.897.646	1.664.983.393	471.395.541	575.830.871	42.237.156.187
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	176.169.114.659	10.202.555.343	9.252.873.996	33.333.324	807.220.505	196.465.097.827
Tại ngày cuối năm	186.566.870.445	12.270.972.069	3.369.029.860	20.833.320	737.528.477	202.965.234.171

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 840.979.729 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.068.539.767 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc ⁽ⁱ⁾	2.910.000	97	143.160.000.000	(29.100.000.000)	2.910.000	97	143.160.000.000	(8.147.543.772)
Công ty CP Otran Miền Bắc ⁽ⁱⁱ⁾	1.350.000	90	13.500.000.000	(4.801.179.110)	1.350.000	90	13.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-				
Công ty CP Năng lượng Otran	-	-	-	-	1.500.000	15	15.000.000.000	-
Cộng			156.660.000.000	(33.901.179.110)			171.660.000.000	(8.147.543.772)

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600908141 ngày 20 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, số lượng 2.910.000 cổ phiếu, tương đương 97% vốn điều lệ. Vốn điều lệ của Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc tại ngày mua: 30.000.000.000 đồng. Khoản đầu tư này được mua lại từ Công ty CP Otran Miền Nam tương ứng 2.700.000 Cổ phần, giá Cổ phần: 51.000 đồng/CP và Ông Trần Đức Tuấn tương ứng 210.000 CP, giá Cổ phần: 26.000 đồng/CP.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Otran Logistics Miền Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5701760167 ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, số lượng 1.350.000 số cổ phiếu, tương đương 90% vốn điều lệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ký quỹ ký, cược dài hạn	16.200.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Otran ⁽ⁱ⁾	16.200.000.000	-
Cộng	16.200.000.000	-

- (i) Hợp đồng thuê kho số OTL217086 ngày 05/04/2017, giá thuê 1.426.560.000 đồng/ tháng, diện tích kho 23.776 m2, đặt cọc cho 1 năm thuê, số tiền cọc theo hợp đồng 17.118.720.000 VND đặt cọc tương ứng giá thuê 12 tháng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công cụ, dụng cụ	339.624.290	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.581.665.020	790.682.340
Cộng	1.921.289.310	790.682.340

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		
Công ty CP Otran Việt Nam	307.274.637	2.072.274.637
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	1.503.530.505	-
Đối tượng độc lập		
Công ty Cổ phần Anova Feed	-	40.858.110
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	1.593.645.717	-
Peter Cremer (Singapore) GmbH	2.612.455.538	-
Các khách hàng khác	123.385.427	100.841.798
Cộng	6.140.291.824	2.213.974.545

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017 VND	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	173.439.051	3.214.129.797	1.845.789.355	1.541.779.493
Thuế thu nhập cá nhân	1.586.734.615	441.064.773	347.986.787	1.679.812.601
Các khoản phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.760.173.666	3.662.194.570	2.200.776.142	3.221.592.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.451.915.364
Chi phí làm hàng tàu Ince Ilgaz	3.064.144.735	-
Cộng	3.064.144.735	1.451.915.364

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	51.129.348	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	172.920.881	5.192.501
Cổ tức phải trả	425.740.000	15.840.939.000
Công ty TNHH Đầu tư VNC	-	8.400.000.000
Trần Văn Toàn	-	2.244.375.000
Trần Mạnh Đào	-	2.244.375.000
Trần Đức Tuấn	-	2.493.750.000
Phải trả thuế TNCN	370.125.000	370.125.000
Phải trả cổ tức đối tượng khác	55.615.000	88.314.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.594.375.466	4.038.242.157
Công ty CP Năng lượng Otran	664.348.000	-
Lãi vay Vietinbank	4.522.549.074	-
Trần Đức Tuấn	347.356.257	4.038.242.157
Lê Ngọc Minh	8.255.200	-
Phùng Xuân Hương	953.400	-
Tô Minh Tài	7.836.000	-
Trần Thị Thu Thủy	7.219.500	-
Trịnh Thị Hải Yến	3.330.000	-
Trần Xuân Cương	5.589.600	-
Vũ Thị Thủy	26.938.435	-
Cộng	6.244.165.695	19.884.373.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Bên liên quan				
Công ty CP Năng lượng Otran	9.849.960.500	9.849.960.500	220.000.000	220.000.000
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	66.123.842	66.123.842	-	-
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	-	-	2.027.517.223	2.027.517.223
Công ty TNHH Đầu tư VNC	-	-	144.462.000	144.462.000
Công ty CP Thương Mại và Kho vận Phú Thái	-	-	56.115.820	56.115.820
Đối tượng độc lập				
Công ty TNHH Oto và Thiết bị công trình Hoàng Gia	3.015.488.000	3.015.488.000	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP	-	-	3.483.187.684	3.483.187.684
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM-DV Tín Trường An	500.000.000	500.000.000	3.804.486.006	3.804.486.006
Doanh nghiệp tư nhân Giang Huy	303.617.655	303.617.655	403.575.612	403.575.612
Công ty TNHH Thái Ninh Phú	360.595.246	360.595.246	362.766.388	362.766.388
Chi nhánh Công ty CP Phát triển Hàng hải	242.560.032	242.560.032	110.000.000	110.000.000
Công ty TNHH TM-DV Vận tải Thái Bình Tân Thành	131.028.953	131.028.953	-	-
Công ty CP Giám định Eurocontrol	169.548.080	169.548.080	169.548.080	169.548.080
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Khang Hưng	147.154.552	147.154.552	-	-
Công ty TNHH DV Vận tải và Giao nhận Sao Việt	137.948.506	137.948.506	-	-
Công ty TNHH Thoresen Vinama	-	-	616.780.537	616.780.537
Các khách hàng khác	694.017.400	694.017.400	3.595.550.360	3.595.550.360
	-	-	-	-
Cộng	15.618.042.766	15.618.042.766	14.993.989.710	14.993.989.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, CN 4 TP.HCM ⁽ⁱ⁾	20.665.664.331	20.665.664.331	-	8.313.569.444	28.979.233.775	28.979.233.775
Cộng	20.665.664.331	20.665.664.331	-	8.313.569.444	28.979.233.775	28.979.233.775

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2016 - HĐTDHM/NHCT908 - OTRANLOGISTICS ngày 14/04/2016. Thời hạn vay: 12 tháng, từ ngày 14/04/2016 đến ngày 15/04/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Lãi suất: 9,3 %/năm.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.006/HĐCC-Otranlogistics ngày 02/04/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.005/HĐCC-Otranlogistics ngày 11/03/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.004/HĐCC-Otranlogistics ngày 05/03/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.003/HĐCC-Otranlogistics ngày 12/02/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.002/HĐCC-Otranlogistics ngày 09/02/2015; Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.908.001/HĐCC-Otranlogistics ngày 06/02/2015, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 15.048.005/HĐCC-Otranlogistics ngày 02/02/2015.

Hiện nay khoản vay trên đã quá hạn thanh toán, phân loại nhóm nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vay dài hạn

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng Trả nợ (VND)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, CN TP.HCM ⁽ⁱ⁾	1.096.660.000	1.096.660.000	-	470.004.000	1.566.664.000	1.566.664.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	754.200.000	754.200.000	-	346.800.000	1.101.000.000	1.101.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Phú Mỹ	-	-	-	2.120.880.000	2.120.880.000	2.120.880.000
Cộng	1.850.860.000	1.850.860.000	-	2.937.684.000	4.788.544.000	4.788.544.000

- (i) Hợp đồng tín dụng số 2000 - LDS -2016 03784 ngày 29/03/2016. Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 29/03/2016 đến ngày 29/03/2020. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 2 ô tô tải ben Shacman M3000, xuất xứ Trung Quốc, mới 100% cho Công ty TNHH RiTa Võ Hợp đồng mua bán số TUVAY0511/PTV-OL ngày 05/11/2015 mang biên số đăng ký 71C-078.86, 72C-071.62. Số tiền vay: 1.880.000.000 đồng. Lãi suất: 8,5 %/năm trong 12 tháng đầu năm, tháng 13 trở đi áp dụng theo nguyên tắc lãi suất tiết kiệm 12 tháng.

Tài sản đảm bảo: 2 ô tô tải ben Shacman M3000, xuất xứ Trung Quốc, mới 100% cho Công ty TNHH RiTa Võ Hợp đồng mua bán số TUVAY0511/PTV-OL ngày 05/11/2015 mang biên số đăng ký 71C-078.86, 72C-071.62.

- (ii) Hợp đồng tín dụng số SME/VTU/16/0005/HDTD ngày 07/03/2016. Thời hạn vay: 48 tháng, từ ngày 07/03/2016 đến ngày 07/03/2020. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 2 xe xúc lật LiuGong ZL50CN theo HĐKT số 492/HA-05R/2015 ngày 30/10/2015 với công ty TNHH máy xây dựng Hải Âu mang biên số 72LA-1244, 72LA-1243. Số tiền vay: 1.390.000.000 đồng. Lãi suất: 10,5 %/năm cố định 3 tháng đầu, thay đổi biên độ 3%/năm.

Tài sản đảm bảo: Theo HĐ thế chấp số SME/VTU/16/0005/HDTc ngày 7/3/2016 thế chấp 2 xe xúc lật bánh lốp biên số 72LA-1244, 72LA-1243.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	42.721.659.839	542.721.659.839
Lãi trong năm trước	-	48.240.195.441	48.240.195.441
Chia cổ tức	-	(52.500.000.000)	(52.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	38.461.855.280	538.461.855.280
	-	-	-
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	38.461.855.280	538.461.855.280
Lỗ trong năm nay	-	(43.436.927.147)	(43.436.927.147)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	(4.975.071.867)	495.024.928.133

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Trần Đức Tuấn	100.000.000.000	20	100.000.000.000	20
Các cổ đông khác	400.000.000.000	80	400.000.000.000	80
Cộng	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/12/2017</u> USD	<u>01/01/2017</u> USD
Ngoại tệ	93,67	244,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	70.227.495.110	71.508.411.950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.939.189.683	191.412.372.127
Cộng	<u>175.166.684.793</u>	<u>262.920.784.077</u>

b. Trong đó doanh thu với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Otran	8.926.975.651	58.103.402.925
Công ty Cổ phần Otran Miền Nam	808.609.573	21.620.321.537
Công ty Cổ phần Otran Đồng Nai	-	193.182.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	76.703.440	-
Công ty TNHH Thương mại và Kho vận Phú Thái	165.993.210	1.065.359.580
Cộng	<u>9.978.281.874</u>	<u>80.982.266.042</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.841.603.081	52.711.685.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.363.019.187	125.395.470.648
Cộng	141.204.622.268	178.107.155.648

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	551.361.446	598.934.110
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.133.423	156.990.275
Cộng	568.494.869	755.924.385

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.357.424.488	3.480.606.437
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	36.348.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.868.029	35.761.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.241.745	-
Dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	25.753.635.338	8.147.543.772
Cộng	29.211.517.600	11.663.911.265

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên bán hàng	1.235.676.344	1.210.217.361
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.427.081	1.256.766.269
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	202.311.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.250.309	173.805.360
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	2.225.014.137	1.990.810.704
Cộng	4.640.367.871	4.833.910.772



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.744.098.376	5.092.119.369
Chi phí đồ dùng văn phòng	808.203.441	1.077.923.147
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.100.057.096	2.852.623.568
Thuế, phí và lệ phí	168.795.508	190.959.405
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	27.465.951.363	11.700.000.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.776.567	2.253.896.769
Chi phí bằng tiền khác	2.097.056.378	5.358.914.852
Cộng	40.165.938.729	28.526.437.605

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế TNDN được miễn giảm	702.851.487	12.854.720.422
Thu bồi thường	41.475.000	136.267.415
Thu thưởng tàu	809.529.515	-
Thu nông sản thừa	221.008.500	-
Xóa nợ phải trả	95.205.974	-
Thu nhập khác	28.635.387	44.619.627
Cộng	1.898.705.863	13.035.607.464

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.726.136.400	450.022.707
Các khoản phạt hành chính	359.196.325	822.639.092
Phạt bồi thường hao hụt tàu	3.372.692.481	-
Xóa nợ phải thu	368.590.619	-
Chi phí khác	21.750.379	780.868.121
Cộng	5.848.366.204	2.053.529.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 17% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(43.436.927.147)	51.527.370.716
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	33.846.167.721	12.854.720.422
- Các khoản điều chỉnh tăng	33.846.167.721	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	359.196.325	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu không đủ hồ sơ	32.630.290.077	-
Chi phí không được trừ khác	856.681.319	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	12.854.720.422
Thuế TNDN được miễn giảm năm 2014, 2015	-	12.854.720.422
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.590.759.426)	38.672.650.294
Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	6.574.350.550
Chi phí thuế TNDN được giảm 50%	-	3.287.175.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.287.175.275

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.541.547.487	2.334.689.416
Chi phí nhân công	11.205.879.260	6.302.336.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.336.136.289	11.630.571.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.577.838.714	119.247.535.562
Chi phí khác bằng tiền	3.041.972.674	7.540.684.961
Cộng	90.703.374.424	147.055.818.530

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	69.146.385.479
Cộng	-	69.146.385.479

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.251.253.444	69.163.465.915
Cộng	11.251.253.444	69.163.465.915

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.557.406.610	834.255.145

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	9.938.750.217
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	256.072.364
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cùng thành viên quản lý	84.373.784

Trả trước cho người bán ngắn hạn

21388
CÔNG T
NHIỆM B
I VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
AM V
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	1.670.000.000
Công ty TNHH TM và kho Vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	49.153.179.880
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	Công ty con	1.126.632.606
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	2.023.765.527
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	7.387.483.433
Công ty CP Otran Logistics Miền Bắc	Công ty con	245.500.000
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	126.208.528
Ông Trần Đức Tuấn	Cùng thành viên quản lý	6.342.942.546
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	16.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	9.799.960.500
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	Công ty con	1.588.923.842
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cùng thành viên quản lý	13.650.696.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	4.450.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	1.998.000.000
Trần Đức Tuấn	Thành viên quản lý	124.784.600
Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	6.049.772.604
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	Công ty con	536.531.255
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	131.332.364
Otran Singapore Pte Ltd	Cùng thành viên quản lý	140.372.322
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	40.434.433.894
Công ty TNHH TM và kho Vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	255.960.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	Công ty con	52.221.155.719
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	10.080.854.927
Công ty CP Otran Việt Nam	Cùng thành viên quản lý	48.283.579.267
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	2.207.483.433
Công ty CP Otran Logistics Miền Bắc	Công ty con	285.500.000
Công ty TNHH TM và Kho vận Phú Thái	Cùng thành viên quản lý	126.208.528
Ông Trần Đức Tuấn	Cùng thành viên quản lý	6.342.942.546
Phải thu dài hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Công ty con	16.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	(9.849.960.500)
Công ty CP Kho vận Song Kim Lộc	Công ty con	(66.123.842)
Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cùng thành viên quản lý	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Otran Việt Nam	Cùng thành viên quản lý	(307.274.637)
Công ty CP Otran Miền Nam	Cùng thành viên quản lý	(1.503.530.505)
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Năng lượng Otran	Cùng thành viên quản lý	(664.348.000)
Trần Đức Tuấn	Thành viên quản lý	(347.356.257)

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Mua bán hàng hóa nông sản, than đá ; Dịch vụ: Cho thuê kho bãi, các dịch vụ hậu cần kho bãi.

Năm nay	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	70.227.495.110	104.939.189.683	175.166.684.793
Chi phí bộ phận	(67.841.603.081)	(73.363.019.187)	(141.204.622.268)
Kết quả kinh doanh	2.385.892.029	31.576.170.496	33.962.062.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm nay	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu tài chính			568.494.869
Chi phí tài chính			(29.211.517.600)
Chi phí bán hàng			(4.640.367.871)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(40.165.938.729)
Thu nhập khác			1.898.705.863
Chi phí khác			(5.848.366.204)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Lợi nhuận sau thuế			(43.436.927.147)
Năm trước	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bộ phận	71.508.411.950	191.412.372.127	262.920.784.077
Chi phí bộ phận	(52.711.685.000)	(125.395.470.648)	(178.107.155.648)
Kết quả kinh doanh	18.796.726.950	66.016.901.479	84.813.628.429
Doanh thu tài chính			755.924.385
Chi phí tài chính			(11.663.911.265)
Chi phí bán hàng			(4.833.910.772)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(28.526.437.605)
Thu nhập khác			13.035.607.464
Chi phí khác			(2.053.529.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.287.175.275)
Lợi nhuận sau thuế			48.240.195.441

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.403.364.680	-	7.266.155.286	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	6.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	63.741.541.697	(8.293.048.610)	65.049.570.927	(6.700.000.495)
Trả trước cho người bán	46.122.122.138	(26.116.245.847)	48.126.175.027	-
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính	156.660.000.000	(33.901.179.110)	171.660.000.000	(8.147.543.772)
Phải thu khác	141.345.784.818	(3.385.334.334)	127.781.847.780	(5.000.000.000)
Cộng	420.272.813.333	(71.695.807.901)	425.883.749.020	(19.847.544.267)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị sổ sách	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	15.618.042.766	14.993.989.710
Người mua trả tiền trước	6.140.291.824	2.213.974.545
Vay và nợ	22.516.524.331	33.767.777.775
Chi phí phải trả	3.064.144.735	1.451.915.364
Các khoản phải trả khác	11.227.809.942	22.096.057.579
Cộng	58.566.813.598	74.523.714.973

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9, V.10, V.18 và V.19) và tại thời điểm 31/12/2017 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Từ 01 năm đến 05 năm VND	Tổng Cộng VND
Số cuối năm			
Vay và nợ	20.665.664.331	1.850.860.000	22.516.524.331
Phải trả người bán	15.618.042.766	-	15.618.042.766
Người mua trả tiền trước	6.140.291.824	-	6.140.291.824
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.777.348.427	1.514.606.250	14.291.954.677
Số đầu năm			
Vay và nợ	19.884.373.658	4.788.544.000	24.672.917.658
Phải trả người bán	14.993.989.710	-	14.993.989.710
Người mua trả tiền trước	2.213.974.545	-	2.213.974.545
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.547.972.943	-	23.547.972.943

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro ngoại tệ thấp do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng



Mai Đình Hanh

Tổng Giám đốc



Trần Đức Tuấn